

Bản án số: 111/2019/DS-PT

Ngày: 14 - 5 - 2019

“V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác
và hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

- Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/4/2019, 07/5/2019 và 14/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2019/TLPT-DS ngày 17/01/2019 về Tranh chấp hợp đồng hợp tác và hợp đồng vay tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 86/2019/QĐ-PT ngày 11/3/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Hà Ngọc P, sinh năm 1965;

2. Lâm Thị H, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Số nhà 97A/2, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Tạm trú: Số nhà 182, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Thị H1, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số nhà 781A/1, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm: 1955;

Địa chỉ: Ấp Kiên Quới 2, xã K, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Trần Văn B, sinh năm 1962;

3. Nguyễn Thị N, sinh năm 1956 (Chết ngày 14/3/2018 al);

Địa chỉ: Số nhà 718/1, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của Nguyễn Thị N là: Ông Trần Văn B, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số nhà 718/1, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;

Địa chỉ: Số 02, đường Láng Hạ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Nguyễn Văn M - Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Bà Lê Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H trình bày:

Vào năm 2011, vợ chồng ông bà có hợp đồng hùn vốn với bà H1 để thuê đất trồng quýt. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, nội dung là sau khi thu hoạch trừ tiền thuê đất, chi phí phân thuốc, nhân công... số tiền còn lại chia đôi mỗi bên một nửa. Đến ngày 18/5/2011 vợ chồng ông bà và vợ chồng bà H1 thuê đất của ông Trần Văn B diện tích là 4.726m². Khi thuê có làm hợp đồng thuê đất và thỏa thuận để cho vợ chồng bà H, ông S đứng tên trong hợp đồng thuê đất với ông B. Vì vợ chồng ông bà đang có tranh chấp đất với cha mẹ của ông bà và hợp đồng ghi 03 bên là xui nên không ghi tên vợ chồng ông bà vào hợp đồng thuê đất. Thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 18/5/2011 đến ngày 18/5/2021, giá thuê là 300.000.000đ. Khi thuê trên đất đã có sẵn khoảng trên 300 cây quýt

đường, quýt hồng và cam. Vợ chồng ông bà chăm sóc vườn từ ngày 18/5/2011 đến hết tháng 10/2014 thì không còn chăm sóc nữa, do hai bên xảy ra tranh chấp. Tiền thuê đất được trả cho ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị N làm nhiều đợt như sau:

+ Lần thứ nhất trước ngày ký hợp đồng thuê đất 01 tháng vợ chồng ông bà cùng với bà H1 trả cho ông B là 50.000.000đ (Số tiền này bà H1 bán 20 chỉ vàng 24k).

+ Lần thứ hai trước ngày ký hợp đồng thuê đất 01 ngày là vào ngày 17/5/2011 vợ chồng ông bà cùng với bà Hồng đến trả cho ông B 180.000.000đ (Số tiền này bà H1 hót 03 dây hụi). Sau khi hót 03 dây hụi mỗi tháng vợ chồng ông bà đưa cho bà H1 6.000.000đ để đóng tiền hụi chết và đã đưa được 10 tháng với số tiền là 60.000.000đ do hụi đã mãn nên không đưa nữa.

+ Số tiền còn lại 70.000.000đ, do ông B nợ tiền của bà Nguyễn Thị Thu H2 (T) là em dâu của bà H1, nên vợ chồng ông bà với bà H1 thỏa thuận vợ chồng ông bà và bà H có trách nhiệm trả nợ cho bà T, xem như tiền thuê đất của ông B đã thanh toán xong.

Đến cuối năm 2012 khi thu hoạch lần đầu tiên được 190.000.000đ bà H1 giữ số tiền này trả cho bà T 70.000.000đ. Số tiền còn lại là 120.000.000đ bà H1 giữ không chia cho vợ chồng ông bà.

Vốn mà vợ chồng ông bà hùn với bà H1 là 60.000.000đ. Ngoài ra, vợ chồng ông bà còn thuê anh Lâm Văn B1 là cháu của ông bà để làm vườn trong thời gian 08 tháng (Từ tháng 6/2011 đến tháng 02/2012). Số tiền mà ông bà trả cho anh B1 mỗi tháng là 2.000.000đ, tổng cộng là 16.000.000đ. Như vậy, vợ chồng ông hùn vốn với bà H1 là 76.000.000đ và công sức vợ chồng ông bà trực tiếp canh tác, chăm sóc vườn quýt.

Tiền phân thuốc thì bà H1 trực tiếp mua sau đó cộng số đến khi bán quýt sẽ trả. Đến năm 2013 sau khi thu hoạch, tiền bán quýt trừ tiền mua phân, thuốc ra số tiền còn lại khoảng 230.000.000đ bà H1 nhận toàn bộ xem như đã hoàn đủ số vốn của bà H1 đã bỏ ra ban đầu. Cũng vào năm này vợ chồng ông bà được chia tiền là 15.000.000 đồng. Lúc này vợ chồng ông yêu cầu bà H1 làm giấy tờ hùn vốn nhưng bà H1 không đồng ý. Bà Hồng yêu cầu vợ chồng ông bà giao 200.000.000đ thì bà H1 đồng ý giao lại phần đất đang thuê cho vợ

chồng ông bà canh tác, nhưng bà H không thực hiện mà yêu cầu phải đưa 300.000.000đ mới đồng ý giao vườn nên hai bên không thỏa thuận được.

Tháng 11/2014 ông S, bà H có yêu cầu Ban nhân dân ấp L hòa giải tranh chấp. Khi hòa giải tại ấp có mặt ông S, bà H1 và vợ chồng ông bà. Theo nội dung biên bản hòa giải của Ban nhân dân ấp L ngày 11/11/2014 ông S trình bày "...khi bán quýt thu hồi đủ tiền đầu tư vào vườn, tiền thuê đất, tiền phân thuốc, tiền thuê nhân công phần lãi còn lại chia đều cho hai bên... các lần chia tiền lãi năm 2011, năm 2012, năm 2013".... "Nay chúng tôi dự tính trả công cho vợ chồng ông P là 100.000.000 đồng, tiền công sức lao động" "còn tiền chi phí phân thuốc chăm sóc quýt là 70.856.500 đồng chia ra mỗi bên chịu 35.428.250 đồng". Ông S, bà H1 thừa nhận năm 2014 đã thu hồi đủ tiền thuê đất, tiền lãi chia đều cho hai bên.

Do các bên không thỏa thuận được nên vợ chồng ông bà khởi kiện ra tòa. Giấy ghi P còn thiếu phần quýt mừng 4/9/2014 83.500.000 đồng là tiền thiếu tiền phân thuốc. Ông P viết dòng chữ này mục đích là vợ chồng ông nhận trả khoản tiền này và đưa 200.000.000 đồng cho Bà H1, thì vợ chồng ông bà được sở hữu vườn quýt. Giấy tập học sinh do bà H1 nộp có ghi " năm 2014 chị B rút vốn ra đủ hết./." "P còn thiếu phần quýt mừng 4/9/2014 83.500.000 đồng" được ghi cuốn tập học sinh chứ không phải một tờ bà H1 nộp tại Tòa án, nội dung mặt sau tờ giấy này ghi vốn vườn 2 gô 2013... là do ông Phấn viết, ghi P thiếu 64.000.000 đồng là do vào thời gian này ông P trực tiếp mua phân bón thuốc của bà Sáu Mai, ghi số tiền này để nhớ trả (bà Mai đã chết), P lấy 6.000.000 đồng là tiền chia quýt.

Ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị H1 phải trả cho ông bà 1/2 giá trị các cây trồng với số tiền là 226.695.000đ. Phần đất thuê của ông B hiện nay bà H1 đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng vợ chồng ông bà không tranh chấp.

Ngoài ra, tất cả các yêu cầu khác trước đây ông, bà không yêu cầu nữa. Vợ chồng ông bà không đồng ý trả cho bà H1 và ông S 83.500.000đ. Vì vợ chồng ông bà không có nhận vườn để canh tác.

- Bị đơn Lê Thị H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn S trình bày:

Hợp đồng thuê đất ngày 18/5/2011 được ký kết tại UBND xã L giữa ông Trần Văn B, bà Nguyễn Thị N với vợ chồng ông, bà diện tích đo đạc thực tế là 4.726m², thời hạn thuê là 10 năm từ 18/5/2011 đến 18/5/2021, mục đích thuê đất là canh tác cây ăn trái như cam quýt. Khi thuê trên đất đã có sẵn cam quýt.

Vào ngày 17/5/2011 bà H1 đã thanh toán bằng tiền mặt một lần là 300.000.000đ cho ông Trần Văn B. Theo như điều khoản trong hợp đồng là trả tiền mặt đủ 300.000.000đ. Do ông B có nợ bà T 70.000.000đ nên bà lấy số tiền này trả cho bà T thay cho ông B.

Trong quá trình thuê đất thì bà H1 có thuê 02 người làm vườn là ông Hà Ngọc P, bà Lâm Thị H. Tiền công của ông P là 120.000đ/ 01 ngày, bà H là 100.000đ/01 ngày. Cứ 10 ngày thì thanh toán tiền công 01 lần, quá trình làm vườn bà H có mua vật tư Nông nghiệp của cửa hàng vật tư nông nghiệp Bẫy To tại chợ ngã năm cây Trâm xã Long Thắng. Từ tháng 01/2012 đến thời điểm hiện tại thì mua bán phân thuốc với bà Ánh (Bà Ánh là sui gia với bà H1) có hóa đơn chứng từ. Đến tháng 10/2014 tổng kết quá trình thuê ông P và bà H làm công thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do là ông P và bà H ứng tiền nhiều hơn ngày công mình làm và ông P có làm biên nhận nợ tiền quýt là 83.500.000đ là tiền mua cam quýt. Thực ra là nợ tiền mua cam quýt và tiền vợ chồng ông P ứng tiền công vượt nhiều hơn ngày mà vợ chồng ông P làm. Cụ thể từng khoản và vào ngày tháng năm nào thì bà H1 không nhớ.

Theo biên bản hòa giải ngày 11/11/2014 của Ban nhân dân ấp L thì từ năm 2011 đến năm 2014 vợ chồng ông Phấn đã nhận đủ tiền công. Số tiền 100.000.000đ ghi trong đó là tiền hỗ trợ, tình nghĩa. Ông S yêu cầu chia đôi tiền phân thuốc 70.856.500đ là không đúng, bà H1 cũng đã trả tiền phân thuốc này xong. Ông S trình bày như vậy là do ông S thường xuyên đi làm ăn xa, không có ở nhà nên không biết rõ.

Giấy tập học sinh do bà H1 nộp có ghi “năm 2014 chị B rút vốn ra đủ hết./.” “P còn thiếu phân quýt mừng 4/9/2014 83.500.000 đồng”. Do bà viết chữ không rõ nên nhờ ông P viết dùm để biết phần vườn bà bỏ vốn vào bao nhiêu, rút vốn ra bao nhiêu và để biết lời lãi bao nhiêu chứ không phải là hùn vốn với vợ chồng ông P.

Vì vậy, ông bà không đồng ý trả tiền theo yêu cầu của vợ chồng ông P, bà H. Nhưng do chỗ quen biết lâu nay và tình người trong xã hội, nên vợ

chồng bà tự nguyện hỗ trợ cho vợ chồng ông P, bà H 100.000.000đ khấu trừ là 83.500.000đ mà vợ chồng ông P nợ bà, còn lại là 16.500.000đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Văn B trình bày:

Bà Nguyễn Thị N là vợ của ông, bà N chết ngày 14/3/2018 âl. Ông không có yêu cầu tranh chấp gì đến phần đất và Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với bà Lê Thị H1 và ông Nguyễn Văn S. Vào năm 2011 ông có cho bà H1 và vợ chồng ông P thuê phần đất diện tích là 4.726m², mục đích thuê là để trồng cam quýt. Trên phần đất này ông đã trồng cam và quýt khoảng 600 cây được 03 năm tuổi và đang cho trái nhưng cây đã suy, không có người chăm sóc nên ông cho thuê, thời hạn thuê là 10 năm kể từ ngày 18/5/2011 đến ngày 18/5/2021 với giá là 300.000.000đ. Trước đó 01 tháng thì vợ chồng ông P, bà H cùng với bà H1 đến nhà ông giao 50.000.000đ. Đến ngày 17/5/2011 (trước ngày làm hợp đồng thuê đất 01 ngày), vợ chồng ông P, bà H cùng với bà H1 đến nhà ông giao tiền 180.000.000đ. Số tiền 70.000.000đ còn lại do ông thiếu nợ bà T (Là em dâu của bà H1), nên vợ chồng ông P và bà H1 nói với ông là sẽ có trách nhiệm trả cho bà T 70.000.000đ thay cho ông. Do đó, xem như ông nhận đủ tiền của vợ chồng ông P và bà H1 là 300.000.000đ. Sau khi thuê đất vợ chồng ông P trực tiếp canh tác, chăm sóc vườn quýt đến khi hai bên phát sinh tranh chấp từ tháng 11/2014. Theo ông biết thì bà H1 với vợ chồng ông P hùn với nhau để thuê đất, nhưng ông không biết mỗi người bỏ ra bao nhiêu tiền. Khi ông cho thuê đất có làm hợp đồng bằng văn bản có chứng thực của UBND xã L. Trong hợp đồng thì chỉ ghi bên cho thuê đất là Trần Văn B, Nguyễn Thị N, bên thuê đất là vợ chồng bà Lê Thị H1, ông Nguyễn Văn S. Sở dĩ, không có tên của vợ chồng ông Hà Ngọc P, bà Lâm Thị H ký tên trong hợp đồng là do bà H1 bảo rằng hợp đồng thuê đất mà ghi tên ba bên là xui xẻo. Đồng thời, bà H1 còn bảo rằng vào thời điểm này cha mẹ của ông P đang tranh chấp đất với vợ chồng ông P, bà H cho nên bà H1 đề nghị chỉ ghi trong hợp đồng thuê đất tên vợ chồng bà H1, ông S với vợ chồng ông mà thôi.

Phần đất cho thuê trước đây ông thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện L hiện nay đã trả tiền xong. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông đang giữ.

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Ông Trần Văn B đã trả tiền vay xong, Ngân hàng không còn liên quan gì với ông B, cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

+ Ông Trần Ngọc Á, Lê Minh C, Võ Văn T, Trần Văn L và Trần Văn Th trình bày:

Tại buổi hòa giải ngày 11/11/2014, nội dung buổi hòa giải các đương sự trình bày được ghi nhận đúng như nội dung trong Biên bản hòa giải.

+ Ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Vũ K trình bày:

Các ông có đi ghe cùng với ông Sên vào thời gian từ năm 2011 đến năm 2014, ông Sên thường xuyên không ở nhà nên không biết rõ việc thuê đất làm vườn đang tranh chấp.

+ Ông Lâm Văn T2, Hà Ngọc M trình bày:

Các ông có làm thuê cho bà H với bà H1 vào khoảng năm 2013, công việc của hai ông là phun xịt thuốc bảo vệ thực vật vườn cam, quýt với vợ chồng ông P. Một tháng phun xịt thuốc khoảng 02 đến 03 lần. Khi hai ông phun xịt thuốc có thấy phần vườn này có rất nhiều cây quýt đang cho trái.

+ Ông Trần Văn T3 trình bày:

Ông có phần đất giáp với đất của ông Trần Văn B, từ năm 2011 đến năm 2014 vợ chồng ông P trực tiếp canh tác chăm sóc vườn cam, quýt này và có thuê mướn con rể ông để phun xịt thuốc bảo vệ thực vật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 54/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H. Buộc bà Lê Thị H1 phải trả cho vợ chồng ông Hà Ngọc P, Lâm Thị H số tiền 226.695.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với tất cả các yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia đôi phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 4.726m² đang thuê của ông Trần Văn B, trên đất đang trồng khoảng 600 cây quýt đường; Không yêu cầu bà Lê Thị H1 và ông Nguyễn Văn S chia đôi số tiền bán quýt vào dịp tết nguyên đán 2014, số lượng quýt thu hoạch là 10 tấn, tại thời điểm bán, giá quýt là 25.000đ/lkg. Số tiền thu được là 250.000.000đ, trừ đi các khoảng chi phí đầu

tư 50.000.000đ, còn lại 200.000.000đ, ông P và bà H không yêu cầu chia đôi số tiền trên mỗi bên nhận 100.000.000đ; Không yêu cầu 500.000.000 đồng tiền thu hoạch quýt 7 năm; Không yêu cầu trả tiền vợ chồng ông Phần canh tác phần đất này là 210.000.000 đồng; Không yêu cầu tiền hùn vốn của vợ chồng ông đã bỏ ra là 76.000.000đ (bao gồm 60.000.000đ tiền hui góp vốn, 16.000.000đ tiền thuê người chăm sóc vườn cam quýt).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị H1 về việc yêu cầu vợ chồng ông P, bà H trả 83.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quyền và thời hạn kháng cáo; quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/5/2018 bà Lê Thị H1 là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H về việc tranh chấp hợp đồng hùn vốn buộc bà phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị cây trồng với số tiền là 226.695.000đ. Đồng thời, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà buộc vợ chồng ông P, bà H phải trả cho bà số tiền còn thiếu là 83.500.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P và bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, bà H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

Lưu ý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H phát biểu ý kiến và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự có mặt tại phiên tòa đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vợ chồng ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H cho rằng có hợp đồng hùn vốn với bà Lê Thị H1 và ông Nguyễn Văn S thuê 4.726m² đất của ông Trần Văn B để trồng cam quýt, thời hạn thuê là 10 năm từ 18/5/2011 đến 18/5/2021. Do hai bên không còn làm ăn chung từ năm 2014 đến nay nên ông bà yêu cầu ông S bà H trả cho ông bà ½ giá trị cây trồng trên diện tích đất thuê với số tiền 226.695.000đ là có cơ sở. Bởi vì, căn cứ vào lời khai của ông B tại phiên tòa đã xác định khi đến nhà ông để thỏa thuận thuê đất đều có mặt vợ chồng ông P, bà H và bà H1. Lúc này, bà H1 có nói: *“Hai đứa tao cùng hùn vườn vườn của mày”*. Đồng thời, khi ra Xã làm Hợp đồng thuê đất ngày 18/5/2011 ông B cũng nghe bà H1 nói: *“Hợp đồng thuê đất mà ghi tên ba bên là xui xẻo và bà H1 còn bảo rằng vào thời điểm này cha mẹ của ông Phấn đang tranh chấp đất với vợ chồng ông P, bà H cho nên bà H1 đề nghị chỉ ghi trong hợp đồng thuê đất tên vợ chồng bà H1, ông S với vợ chồng ông mà thôi. Vì vậy, vợ chồng bà H không có ký tên vào hợp đồng thuê đất”*. Khi trả tiền thuê đất đều có mặt vợ chồng ông P và bà H. Ngoài ra, việc chăm sóc, cải tạo vườn là do ông P, bà H làm. Mặc dù, ông P bà H không trực tiếp bỏ tiền cùng với bà H1, ông S để thuê đất, mua phân bón và thuốc nhưng ông P bà H đã bỏ công sức của mình ra để làm vườn. Mặt khác, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2014 tại biên bản hòa giải ngày 11/11/2014 ông S bà H1 cũng thừa nhận năm 2012 vợ chồng ông P lãnh hái quýt đi bán nhiều lần, tiền bán quýt thu được chia đều cho hai bên tiêu xài. Năm 2013 bán quýt được 100.000.000đ số tiền này trừ vào tiền vốn thuê đất. Năm 2014 mỗi bên được chia 15.000.000đ. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định hai bên có hùn vốn để làm vườn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông P và bà H về phần này là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Ông S, bà H1 cho rằng không có hùn vốn với vợ chồng ông P, bà H để làm vườn mà chỉ có thuê ông P bà H làm vườn cho mình và đã trả tiền thuê vợ chồng ông P bà H xong nên không đồng ý theo yêu cầu của ông P bà H, nhưng vợ chồng ông P bà H không thừa nhận và ông S, bà H1 cũng không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên không chấp nhận.

[3] Xét việc bà H1 yêu cầu ông P bà H trả số tiền còn nợ là 83.500.000đ là có cơ sở. Bởi vì, căn cứ vào tờ giấy tập học sinh do bà H cung cấp cho Tòa án (BL 327) trong đó có nội dung *“P còn thiếu phần quýt mừng 4/9/2014*

83.500.000” ông P thừa nhận do mình viết ra và kể từ ngày 04/9/2014 AL thì vợ chồng ông không còn làm vườn với bà H1 nữa. Điều này phù hợp với lời trình bày của bà H1 là sau khi đối chiếu sổ sách ông P còn nợ bà số tiền 83.500.000đ và viết giấy còn thiếu bà số tiền 83.500.000đ thì vợ chồng ông P không còn làm cho bà H1 nữa.

Ông P cho rằng số tiền 83.500.000đ mà bà H1 yêu cầu là tiền phân, thuốc, ông viết như vậy là để nếu ông nhận vườn quýt làm thì phải trả luôn số tiền này, nhưng ông không có gì để chứng minh và bà H1 cũng không thừa nhận. Vì vậy, bà H1 kháng cáo yêu cầu ông P bà H trả số tiền 83.500.000đ là có căn cứ chấp nhận.

Khấu trừ số tiền 226.695.000đ mà ông S và bà H1 phải trả cho ông P và bà H thì ông S và bà H1 còn phải trả cho ông P và bà H là $226.695.000đ - 83.500.000đ = 143.195.000đ$.

[4] Tại Tòa án cấp sơ thẩm ông P, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với hợp đồng hùn vốn nên Tòa án đình chỉ các yêu cầu này của ông P, bà H là không cần thiết. Bởi vì, đây chỉ là việc đương sự thay đổi yêu cầu của mình mà chỉ cần nhận định trong bản án là đủ.

Xét ý kiến của vị luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp như đã nhận định ở trên nên không chấp nhận.

Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Điều 388, Điều 401, Điều

405 và Điều 424 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị H1.
2. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu của ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H1 liên đới trả số tiền hùn vốn là 143.195.000đ.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H1 về việc yêu cầu ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H trả số tiền 83.500.000đ.

- Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H1 liên đới trả cho ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H số tiền 143.195.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu một trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H1 liên đới chịu 7.160.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 2.387.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 12504 ngày 02/3/2017 và số 0002566 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L. Ông S và bà H1 còn phải nộp tiếp 4.772.500đ.

+ Ông Hà Ngọc P và bà Lâm Thị H liên đới chịu 4.175.000đ án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 10.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 036789 ngày 14/12/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L. Ông P, bà H được nhận lại 5.825.000đ.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị H liên đới chịu 6.244.000đ. Do ông P và bà H đã tạm ứng trước nên ông S và bà H phải liên đới trả lại cho ông P và bà H số tiền 6.244.000đ.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV- THA TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt